

BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN 06/2024

RECOMMENDED RETAIL PRICE LIST



ỔN ÁP - BIẾN ÁP

*Automatic Voltage Stabilizer
Power Transformer*

Ổn áp tự động 1 pha

A.V.S 1 Phase

Ổn áp tự động 3 pha

A.V.S 3 Phase

Ổn áp tự động 3 pha ngâm dầu

A.V.S 3 Phases - Oil Filled

Biến áp đổi nguồn hạ áp

Low Voltage Transformer

Biến áp vô cấp

Variable Transformer

Nguồn 1 chiều DC (Nạp ác quy)

DC Power Transformer

Biến áp điện lực 3 pha ngâm dầu

3 Phases Power Transformer Oil Filled

Máy điều áp dưới tải

Step Voltage Regulator



06/2024

<https://kimquang.vn>

LiOA

For now & Forever!

ỔN ÁP 1 PHA

A.V.S 1 PHASE

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - SPECIFICATIONS

Kiểu - Type	SH - II (NEW 2020)		DRI - II (NEW 2020)	DRII - II (NEW 2020)
Điện áp vào - Input Voltage	130V ÷ 250V	150V ÷ 250V	90V ÷ 250V	50V ÷ 250V
	2 - 3- 5kVA	0.5 -1 -7.5 - 10 -15 -20 -30 -30 -50kVA		
Điện áp ra - Output Voltage	220V - 110V ± 2 ~ 3% (Riêng công suất 2kVA có thêm đường ra 100V)			
Tần số - Frequency	49Hz ÷ 62Hz			
Thời gian đáp ứng với 10% điện áp vào thay đổi Response Time Against 10% Input Voltage Deviation	0,4s ÷ 1s 500VA ÷ 10.000VA		1s ÷ 3s 15.000VA ÷ 50.000VA	
Nhiệt độ môi trường Ambient Temperature	-5°C ÷ +40°C			
Nguyên lý điều khiển Control System	Động cơ Servo Servo Motor			
Kiểu dáng - Design	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước The design can be changed without prior notice			
Độ cách điện - Insulation Resistance	Lớn hơn 3MΩ ở điện áp 1 chiều 500V - More than 3MΩ at DC 500V			
Độ bền điện - Dielectric Strength	Kiểm tra ở điện áp 2000V trong vòng 1 phút Teste d at AC 2000V for 1 min			

ỔN ÁP 3 PHA

A.V.S 3 PHASES - DRY TYPE

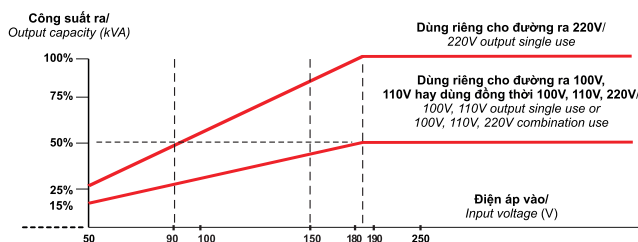
ĐIỀU CHỈNH 3 PHA ĐỘC LẬP

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - SPECIFICATIONS

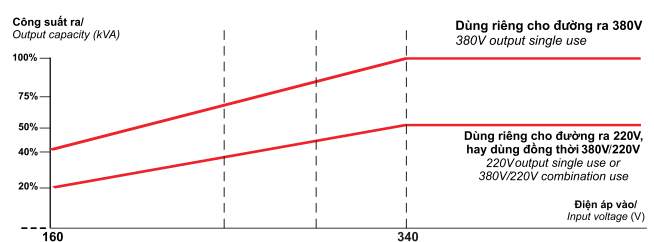
Kiểu - Type	NM - II	SH3 - II	DR3 - II
Điện áp vào - Input Voltage	304V ~ 420V (175V ~ 242V)	260V ~ 430V(150V~248V)	160V ~ 430V (90V ~ 250V)
Điện áp ra - Output Voltage	380V ± 2 ~ 3%	380V ± 2 ~ 3% (200V ± 2 ~ 3%)*	380V ± 2 ~ 3% (200V ± 2 ~ 3%)*
Tần số - Frequency	49Hz ~ 62Hz		
Thời gian đáp ứng với 10% điện áp vào thay đổi Response Time Against 10% Input Voltage Deviation	≤ 30kVA 0,4s ÷ 1s	> 30kVA 1s + 3s	
Nhiệt độ môi trường Ambient Temperature	-5 ^o C ~ +40 ^o C		
Nguyên lý điều khiển Control System	Động cơ Servo 1 chiều DC Servo Motor		
Kiểu dáng - Design	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước The design can be changed without prior notice		
Độ cách điện - Insulation Resistance	Lớn hơn 3MΩ ở điện áp 1 chiều 500V - More than 3MΩ at DC 500V		
Độ bền điện - Dielectric Strength	Kiểm tra ở điện áp 1500V trong vòng 1 phút Tested at AC 1500V for 1 min		

* Từ 3KVA đến 30KVA máy có 2 đường ra 380V/200V, từ máy 45KVA trở lên chỉ có 380V (Quy cách khác có thể sản xuất theo yêu cầu)

Đồ thị giới hạn công suất ra ở các mức điện áp vào The output capacity limit chart at input voltage level



1 PHASE



3 PHASE

SH - II (NEW 2020)					
DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 150V ~ 250V/ INPUT VOLTAGE RANGE 130V/150V ~ 250V 2 - 3- 5kVA : 130V ~ 250V					
Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH)/ Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
SH - 500 II	0,5	225 x 175 x 177	5,0	1.600.000	70,80
SH - 1000 II	1	225 x 175 x 177	6,2	1.850.000	81,86
SH - 2000 II	2	285 x 208 x 218	9,6	3.150.000	139,38
SH - 3000 II	3	305 x 220 x 305	11,0	3.600.000	159,29
SH - 5000 II	5	305 x 220 x 305	14,8	4.600.000	203,54
SH - 7500 II	7,5	405 x 220 x 310	20,0	6.000.000	265,49
SH - 10000 II	10	405 x 220 x 310	22,5	6.950.000	307,52
SH - 15000 II	15	562 x 312 x 510	54,0	15.000.000	663,72
SH - 20000 II	20	562 x 312 x 510	56,0	16.550.000	732,30
SH - 25000 II	25	690 x 488 x 450	69,0	21.550.000	953,54
SH - 30000 II	30	690 x 488 x 450	76,0	24.900.000	1.101,77
SH - 50000 II	50	700 x 480 x 660	120,0	38.400.000	1.699,12

DRI - II (NEW 2020)					
DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 90V ~ 250V/ INPUT VOLTAGE RANGE 90V ~ 250V					
Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH)/ Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DRI - 500 II	0,5	225 x 172 x 177	5,6	1.700.000	75,22
DRI - 1000 II	1	237 x 183 x 200	7,0	2.100.000	92,92
DRI - 2000 II	2	285 x 208 x 218	10,0	3.300.000	146,02
DRI - 3000 II	3	305 x 220 x 305	12,0	3.700.000	163,72
DRI - 5000 II	5	305 x 220 x 305	15,0	4.800.000	212,39
DRI - 7500 II	7,5	415 x 240 x 355	26,0	7.600.000	336,28
DRI - 10000 II	10	415 x 240 x 355	30,2	9.900.000	438,05
DRI - 15000 II	15	562 x 312 x 510	58,0	17.850.000	789,82
DRI - 20000 II	20	700 x 480 x 660	83,0	23.600.000	1.044,25
DRI - 30000 II	30	700 x 480 x 660	103,0	35.600.000	1.575,22

DRII - II (NEW 2020)					
DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 50V ~ 250V/ INPUT VOLTAGE RANGE 50V ~ 250V					
Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH)/ Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
DRII - 1000 II	1	237 x 183 x 200	7,8	2.300.000	101,77
DRII - 2000 II	2	285 x 208 x 218	10,0	3.650.000	161,50
DRII - 3000 II	3	305 x 220 x 305	15,0	4.450.000	196,90
DRII - 5000 II	5	405 x 220 x 310	20,0	5.900.000	261,06
DRII - 7500 II	7,5	445 x 315 x 440	29,2	8.750.000	387,17
DRII - 10000 II	10	490 x 408 x 440	41,0	12.150.000	537,61
DRII - 15000 II	15	700 x 480 x 660	86,0	21.700.000	960,18
DRII - 20000 II	20	700 x 480 x 660	100,0	27.800.000	1.230,09

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 304V ~ 420V				INPUT VOLTAGE RANGE 304V ~ 420V	
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VND)	Price (USD)
NM-150KII	150	935 x 665 x 1865	472	128.800.000	5.699,12
NM-200KII	200	1450 x 850 x 1900	730	246.100.000	10.889,38
NM-250KII	250	1450 x 850 x 1900	850	282.900.000	12.517,70
NM-300KII	300	1450 x 870 x 2020	1020	348.450.000	15.418,14
NM-400KII	400	1450 x 870 x 2020	1220	393.300.000	17.402,65
NM-500K/3II	500	(1132 x 853 x 1535)x3	1350	512.900.000	22.694,69
NM-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1630	588.800.000	26.053,10
NM-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	1890	759.000.000	33.584,07
NM-1000K/3II	1000	(1750 x 850 x 1430)x3	2200	928.050.000	41.064,16
NM-1200K/3II	1200	(2100 x 860 x 1200)x3	3120	1.098.250.000	48.595,13

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 260V ~ 430V				INPUT VOLTAGE RANGE 260V ~ 430V	
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VND)	Price (USD)
SH3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	8.970.000	396,90
SH3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	12.590.000	557,08
SH3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	13.800.000	610,62
SH3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	17.940.000	793,81
SH3-20KII	20	545 x 390 x 1090	78	25.990.000	1.150,00
SH3-30KII	30	545 x 390 x 1090	87	36.860.000	1.630,97
SH3-45KII	45	610 x 470 x 1270	176	51.870.000	2.295,13
SH3-60KII	60	610 x 470 x 1270	188	65.950.000	2.918,14
SH3-75KII	75	780 x 562 x 1247	218	74.640.000	3.302,65
SH3-100KII	100	780 x 562 x 1247	246	101.320.000	4.483,19
SH3-150KII	150	820 x 710x 1635	390	159.970.000	7.078,32
SH3-200KII	200	1450 x 850 x 1900	580	295.550.000	13.077,43
SH3-250KII	250	1450 x 870 x 2020	1088	339.250.000	15.011,06
SH3-300KII	300	1450 x 870 x 2020	1185	415.150.000	18.369,47
SH3-400K/3II	400	(1132 x 853 x 1535)x3	1320	468.050.000	20.710,18
SH3-500K/3II	500	(1750 x 850 x 1430)x3	1750	615.250.000	27.223,45
SH3-600K/3II	600	(1750 x 850 x 1430)x3	1910	703.800.000	31.141,59
SH3-800K/3II	800	(1750 x 850 x 1430)x3	3240	908.500.000	40.199,12
SH3-1000K/3II	1000	(2100 x 860 x 1200)x3	3650	1.113.200.000	49.256,64

DẢI ĐIỆN ÁP ĐẦU VÀO 160V ~ 430V				INPUT VOLTAGE RANGE 160V ~ 430V	
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VND)	Price (USD)
DR3-3KII	3	410 x 280 x 640	29	10.410.000	460,62
DR3-6KII	6	410 x 280 x 640	32	13.050.000	577,43
DR3-10KII	10	480 x 365 x 715	44	14.490.000	641,15
DR3-15KII	15	480 x 365 x 715	52	23.920.000	1.058,41
DR3-20KII	20	545 x 390 x 1090	96	32.490.000	1.437,61
DR3-30KII	30	545 x 390 x 1090	107	45.250.000	2.002,21
DR3-45KII	45	780 x 562 x 1297	206	69.120.000	3.058,41
DR3-60KII	60	800 x 570 x 1630	232	86.650.000	3.834,07
DR3-75KII	75	820 x 710 x 1635	360	99.190.000	4.388,94
DR3-100KII	100	820 x 710 x 1635	386	134.550.000	5.953,54

Các loại ổn áp có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

ỔN ÁP 3 PHA NGÂM DẦU ĐIỀU CHỈNH CHUNG

A.V.S 3 PHASES - OIL FILLED TYPE

SỬ DỤNG CHO NHỮNG NƠI ĐIỆN ÁP 3 PHA CÂN BẰNG

THÔNG SỐ KỸ THUẬT - SPECIFICATIONS

Điện áp vào - Input Voltage	304V ~ 456V (380V $\pm$ 20%)
Điện áp ra - Output Voltage	380V ($\pm$ 1% ~ 5%)
Tần số - Frequency	49Hz ~ 62Hz
Nhiệt độ môi trường Ambient Temperature	-5 $^{\circ}$ C ~ +40 $^{\circ}$ C
Nguyên lý điều khiển Control System	Động cơ Servo Servo Motor
Kiểu dáng - Design	Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) thay đổi không cần báo trước The design can be changed without prior notice
Độ cách điện - Insulation Resistance	Lớn hơn 3M Ω ở điện áp 1 chiều 500V - More than 3M Ω at DC 500V
Độ bền điện - Dielectric Strength	Kiểm tra ở điện áp 2000V trong vòng 1 phút Tested at AC 2000V for 1 min



Mã sản phẩm Code	Công suất/ Capacity (kVA)	Kích thước (DxRxH) Dimension (LxWxH) (mm)	Trọng lượng/ Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
D-150	150	950 x 900 x 1440	700	198.000.000	8.761,06
D-200	200	950 x 900 x 1440	800	217.000.000	9.601,77
D-250	250	950 x 900 x 1440	820	268.000.000	11.858,41
D-300	300	960 x 930 x 1840	950	329.000.000	14.557,52
D-400	400	960 x 930 x 1840	1150	370.000.000	16.371,68
D-500	500	1250 x 1250 x 1850	1390	507.000.000	22.433,63
D-600	600	1250 x 1250 x 2000	1450	579.000.000	25.619,47
D-800	800	1250 x 1250 x 1900	1840	748.000.000	33.097,35
D-1000	1000	1560 x 1560 x 2350	2400	917.000.000	40.575,22
D-1500	1500	1650 x 1650 x 2450	2900	1.339.000.000	59.247,79
D-2000	2000	1650 x 1650 x 2450	3200	1.761.000.000	77.920,35

Các loại ổn áp có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP

LOW VOLTAGE TRANSFORMER

Biến áp dùng để đổi điện cho các thiết bị công nghiệp có điện áp sử dụng theo tiêu chuẩn của Nhật, Đài Loan, Mỹ v.v... Và các nhu cầu đặc biệt khác..

This transformer is used to transform voltage for industrial electrical equipment which operate under US, Japanese, Taiwanese, electrical standard, etc. And for other special requirements.

■ BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA 1 PHASE LOW VOLTAGE TRANSFORMER

- Điện áp vào **220V**
 - Điện áp ra **100V - 120V**
 - Tần số **49Hz ~ 62Hz**
- Input 220V
Output 100V - 120V
Frequency 49Hz ~ 62Hz



Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (mm) Dimension		Giá (VND)	Price (USD)
		Cao/ Height	Đường kính Diameter		
DN002	0,2	80	145	350.000	15,50
DN004	0,4	110	165	500.000	22,10
DN006	0,6	110	165	550.000	24,30
DN010	1,0	120	180	650.000	28,80
DN012	1,2	120	180	700.000	31,00
DN015	1,5	120	180	800.000	35,40
DN020	2,0	147	180	950.000	42,00
DN030	3,0	D(L) 245 x R(D) 215 x C(H) 130		1.500.000	66,40

■ BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 1 PHA - LOẠI MỚI 1 PHASE LOW VOLTAGE TRANSFORMER - NEW MODEL

TÍNH NĂNG VÀ ƯU ĐIỂM SẢN PHẨM / PRODUCT FEATURES AND ADVANTAGES

Các tính năng và ưu điểm vượt trội chỉ có ở biến áp đổi nguồn của LİOA:

Outstanding features and advantages only available in LİOA Voltage Transformer:

1. Biến áp sử dụng nguyên liệu thép kỹ thuật điện cán lạnh cao cấp tổn hao thấp $\leq 0,9W/Kg$.

The transformer coil is used high-grade cold-rolled silicon steel with low loss less than $\leq 0.9W/Kg$.

2. Có 3 điện áp ra, khi điện áp đầu vào chuẩn 220V là : 100V, 110V, 120V để sử dụng cho các thiết bị điện tiêu chuẩn Nhật, Mỹ.

When the input voltage is right 220V, we can get 3 output voltages available at output side are 100V, 110V, 120V to use for Japanese and American standard electrical devices.

3. Biến áp đổi nguồn LİOA còn được sử dụng như một bộ thay đổi điện áp linh động khi điện áp đầu vào không đạt chuẩn 220V.

Furthermore, LİOA Voltage Transformer is also used as a flexible voltage adapter when the input voltage is not right value 220V.

VD: Khi điện áp đầu vào thấp - 200V mà bạn cần dùng đầu ra 100V thì lúc đó điện áp qua biến áp đổi nguồn chỉ đạt ngưỡng ~90V, khi đó bạn có thể dùng ổ cắm 110V để đạt được điện áp chuẩn 100V như mong muốn.

For example: When the input voltage is lower (~200V), the output voltage at 110V outlet will only reach around 90V, but you need to use 100V output, then you can use the desired value of 100V at the 110V outlet of transformer.

4. Biến áp đổi nguồn LİOA có CB bảo vệ quá tải.

LİOA voltage transformer use CB for overload protection

5. Ổ cắm thông minh, cắm được phích dẹt 3 chấu.

Smart socket, 3-pin flat (plug type B) can be plug in.

⚠ CHÚ Ý: Khi không chắc chắn điện áp đầu vào đạt chuẩn 220V, bạn cần sử dụng đồng hồ để đo điện áp đầu ra trước khi dùng để đạt được hiệu suất cao nhất của thiết bị.

NOTE: When you are not sure that the input voltage meets right 220V, you need to use a meter to measure the output voltage to ensure that your device is used with the suitable voltage & achieving the highest efficiency of the device.



Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (mm) Dimension D(L) x R(D) x C(H)	Giá (VND)	Price (USD)
DN008N	0,8	180 x 85 x 240	680.000	30,10
DN010N	1,0	180 x 85 x 240	860.000	38,10
DN015N	1,5	180 x 85 x 240	1.000.000	44,20

■ BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN 1 PHA CHO THIẾT BỊ ÂM THANH/ TYPE FOR HI-END AUDIO

DNA008N	0,8	180 x 85 x 240	1.160.000	51,30
DNA010N	1,0	180 x 85 x 240	1.280.000	56,30
DNA015N	1,5	180 x 85 x 240	1.500.000	66,40

■ BIẾN ÁP ĐỔI NGUỒN HẠ ÁP 3 PHA

3 PHASES LOW VOLTAGE TRANSFORMER

- Điện áp vào 380V Input 380V
- Điện áp ra 200V (220V) Output 200V (220V)
- Tần số 49Hz ~ 62Hz Frequency 49Hz ~ 62Hz

* Các loại có công suất từ 200KVA trở lên: Điện áp ra chỉ có 1 đường ra 200V hoặc 220V theo đơn đặt hàng.

* The transformers with capacity from 200kVA & above, there will be only 1 output voltage 200V or 220V under the request of orders.



LOẠI TỰ NGẤU			AUTO LOW VOLTAGE TRANSFORMER		
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (mm) (Dài x Rộng x Cao) Dimension L x W x H	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K600M2YH5YT	6,0	350x360x350	33	5.600.000	247,80
3K101M2YH5YT	10	410x370x470	50	8.300.000	367,26
3K151M2YH5YT	15	410x370x470	60	10.000.000	442,48
3K201M2YH5YT	20	480x400x520	74	13.650.000	603,98
3K301M2YH5YT	30	540x440x570	92	17.000.000	752,21
3K501M2YH5YT	50	540x500x570	116	23.250.000	1.028,76
3K601M2YH5YT	60	540x500x570	137	25.000.000	1106,19
3K801M2YH5YT	80	730x600x760	192	27.400.000	1.212,39
3K102M2YH5YT	100	730x600x760	222	30.700.000	1.358,41
3K152M2YH5YT	150	940x780x860	304	44.000.000	1.946,90
3K202M2YH5YT	200	950x810x980	450	62.600.000	2.769,91
3K252M2YH5YT	250	950x810x980	485	76.000.000	3.362,83
3K322M2YH5YT	320	950x900x1120	570	91.100.000	4.030,97
3K402M2YH5YT	400	950x900x1120	642	113.000.000	5.000,00
3K562M2YH5YT	560	1000x900x1050	752	130.000.000	5.752,21

LOẠI CÁCH LY			LOW VOLTAGE TRANSFORMER - ISOLATED TYPE		
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước (mm) (Dài x Rộng x Cao) Dimension L x W x H	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3K300M2DH5YC	3,0	350x360x350	37	6.500.000	287,60
3K630M2DH5YC	6,3	410x370x470	60	10.100.000	446,90
3K800M2DH5YC	8,0	480x400x520	80	12.600.000	557,52
3K101M2DH5YC	10	480x400x520	82	14.150.000	626,11
3K151M2DH5YC	15	540x440x570	110	17.450.000	772,12
3K201M2DH5YC	20	540x440x570	130	21.900.000	969,03
3K301M2DH5YC	30	730x600x760	190	31.600.000	1.398,23
3K501M2DH5YC	50	730x600x760	260	43.150.000	1.909,29
3K601M2DH5YC	60	730x600x760	298	45.700.000	2.022,12
3K801M2DH5YC	80	940x780x860	370	56.450.000	2.497,79
3K102M2DH5YC	100	940x780x860	450	66.350.000	2.935,84
3K152M2DH5YC	150	950x900x1120	596	86.350.000	3.820,80
3K202M2DH5YC	200	950x900x1120	688	101.000.000	4.469,03
3K252M2DH5YC	250	1320x1050x1240	986	111.000.000	4.911,50
3K322M2DH5YC	320	1320x1050x1240	1156	127.000.000	5.619,47
3K402M2DH5YC	400	1440x1200x1390	1314	152.000.000	6.725,66
3K562M2DH5YC	560	1440x1200x1390	1346	203.000.000	8.982,30

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement

Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước
The design can be changed without prior notice

■ NGUỒN 1 CHIỀU DC (MÁY NẠP ẮC QUY)

DC POWER TRANSFORMER, (BATTERY CHARGE)

Sử dụng cho việc nạp ắc quy trực tiếp hay vào các thiết bị điện 1 chiều. Các nhu cầu điện áp và dòng lớn hơn được sản xuất theo yêu cầu.

Possible to use for battery charging directly or to any DC electrical equipment. Other specification is manufactured on requirement.



Mã sản phẩm Code	Dòng tải Current (A)	Điện áp vào Input Voltage (V)	Điện áp ra Output Voltage (V)	Kích thước (mm) Dimension (Dài x Rộng x Cao)	Trọng lượng Weight (kg)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
BC1815	15	220	DC 2V ~ 18V	290x220x180	7,0	2.300.000	101,77
BC1830	30	220	DC 2V ~ 18V	290x220x180	8,4	2.950.000	130,53
BC3630	30	220	DC 2V ~ 36V	400x260x235	13,2	3.600.000	159,29
BC5030	30	220	DC 2V ~ 50V	400x310x290	19,4	4.400.000	194,69

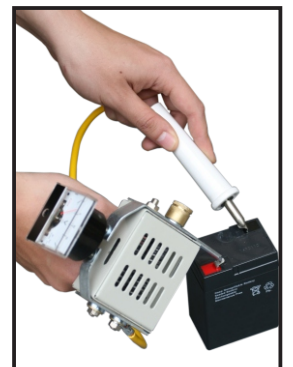
■ THIẾT BỊ KIỂM TRA ẮC QUY

BATTERY TESTING EQUIPMENT

Thiết bị kiểm tra ắc quy dễ sử dụng, chỉ một vài thao tác là có thể kiểm tra ngay được chất lượng bình ắc quy còn tốt hay đã kém.

Battery testing equipment: Easy to use. Easy to check battery's quality.

Mã sản phẩm Code	Giá (VNĐ)	Price (USD)
TBDAQ	750.000	33,19



BIẾN ÁP VÔ CẤP

VARIABLE TRANSFORMER

Sử dụng cho các nhu cầu thí nghiệm, các nhu cầu đặc biệt

Các nhu cầu dải điện áp khác tiêu chuẩn sản xuất theo yêu cầu

Use for laboratory or special requirement

Higher voltage range is manufactured on requirement



■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 1 PHA/ 1 PHASE VARIABLE TRANSFORMER

- Điện áp vào 220V Input 220V
- Điện áp ra 2V ~ 250V Output 2V ~ 250V
- Tần số 49Hz ~ 62Hz Frequency 49Hz ~ 62Hz

Mã sản phẩm Code	Dòng tải tối đa Max Current (A)	Công suất Capacity (kVA)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
SD-255	5A	1,1	1.400.000	61,95
SD-2510	10A	2,2	2.200.000	97,35
SD-2515	15A	3,3	3.200.000	141,59
SD-2525	25A	5,5	5.400.000	238,94
SD-2537.5	37,5A	8,25	7.500.000	331,86
SD-2550	50A	11	10.800.000	477,88
SD-2575	75A	16,5	16.100.000	712,39
SD-25100	100A	22	21.150.000	935,84
SD-25150	150A	33	30.700.000	1.358,41
SD-25250	250A	55	50.500.000	2.234,51
SD-25300	300A	66	60.700.000	2.685,84
SD-25500	500A	110	101.000.000	4.469,03

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement



■ BIẾN ÁP VÔ CẤP 3 PHA/ 3 PHASES VARIABLE TRANSFORMER

- Điện áp vào 380V Input 380V
- Điện áp ra 5V ~ 430V Output 5V ~ 430V
- Tần số 49Hz ~ 62Hz Frequency 49Hz ~ 62Hz

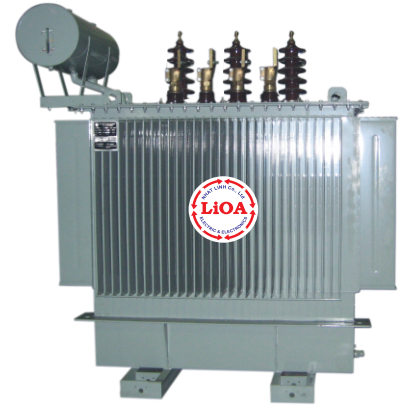
Mã sản phẩm Code	Dòng tải tối đa Max Current (A)	Công suất Capacity (kVA)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
S3-435	5A	3,3	4.950.000	219,03
S3-4310	10A	6,6	6.400.000	283,19
S3-4315	15A	9,9	9.500.000	420,35
S3-4325	25A	16,5	16.100.000	712,39
S3-4337.5	37,5A	24,7	21.950.000	971,24
S3-4350	50A	33	32.650.000	1.444,69
S3-4375	75A	49,5	57.200.000	2.530,97
S3-43100	100A	66	64.250.000	2.842,92
S3-43150	150A	99	111.000.000	4.911,50
S3-43250	250A	165	151.000.000	6.681,42
S3-43300	300A	198	182.000.000	8.053,10
S3-43500	500A	330	303.000.000	13.407,08

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Other specification is manufactured on requirement



BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC 3 PHA NGÂM DẦU

3 PHASES POWER TRANSFORMER OIL-FILLED TYPE



■ 6/ 0,4kV; 10/ 0,4kV; 22/ 0,4kV;

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàiRộngxCao)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D751M1YM1Y1	75	1190x680x1290	141.000.000	6.238,94
3D102M1YM1Y1	100	1310x700x1470	152.000.000	6.725,66
3D162M1YM1Y1	160	1370x770x1530	175.000.000	7.743,36
3D182M1YM1Y1	180	1370x770x1530	196.000.000	8.672,57
3D252M1YM1Y1	250	1475x810x1615	251.000.000	11.106,19
3D322M1YM1Y1	320	1605x850x1665	303.000.000	13.407,08
3D402M1YM1Y1	400	1575x860x1765	353.000.000	15.619,47
3D562M1YM1Y1	560	1790x920x1870	405.000.000	17.920,35
3D632M1YM1Y1	630	1840x900x1860	419.000.000	18.539,82
3D752M1YM1Y1	750	1870x950x1870	445.000.000	19.690,27
3D802M1YM1Y1	800	1870x950x1870	475.000.000	21.017,70
3D103M1YM1Y1	1000	2025x1000x1950	569.000.000	25.176,99
3D123M1YM1Y1	1250	2030x1000x2160	671.000.000	29.690,27

■ 10(22)/0,4kV

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàiRộngxCao)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D751H2TM1Y1	75	1190x680x1350	148.000.000	6.548,67
3D102H2TM1Y1	100	1310x700x1520	159.000.000	7.035,40
3D162H2TM1Y1	160	1370x770x1600	183.000.000	8.097,35
3D182H2TM1Y1	180	1370x770x1600	206.000.000	9.115,04
3D252H2TM1Y1	250	1475x810x1650	263.000.000	11.637,17
3D322H2TM1Y1	320	1605x850x1700	318.000.000	14.070,80
3D402H2TM1Y1	400	1575x920x1800	371.000.000	16.415,93
3D562H2TM1Y1	560	1790x920x1920	425.000.000	18.805,31
3D632H2TM1Y1	630	1840x900x1920	440.000.000	19.469,03
3D752H2TM1Y1	750	1870x950x1920	467.000.000	20.663,72
3D802H2TM1Y1	800	1870x950x1920	499.000.000	22.079,65
3D103H2TM1Y1	1000	2025x1000x2000	597.000.000	26.415,93
3D123H2TM1Y1	1250	2030x1000x2000	704.000.000	31.150,44

■ 35/ 0,4kV

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàiRộngxCao)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D751M3YM1Y1	75	1220x700x1350	144.000.000	6.371,68
3D102M3YM1Y1	100	1480x720x1545	155.000.000	6.858,41
3D162M3YM1Y1	160	1500x820x1645	178.000.000	7.876,11
3D182M3YM1Y1	180	1500x820x1645	200.000.000	8.849,56
3D252M3YM1Y1	250	1605x840x1720	256.000.000	11.327,43
3D322M3YM1Y1	320	1705x880x1770	309.000.000	13.672,57
3D402M3YM1Y1	400	1705x870x1850	361.000.000	15.973,45
3D562M3YM1Y1	560	1895x900x1890	413.000.000	18.274,34
3D632M3YM1Y1	630	1945x900x1995	427.000.000	18.893,81
3D752M3YM1Y1	750	2025x980x1995	454.000.000	20.088,50
3D802M3YM1Y1	800	2025x980x1995	484.000.000	21.415,93
3D103M3YM1Y1	1000	2050x1000x2060	580.000.000	25.663,72
3D123M3YM1Y1	1250	2090x1030x2250	685.000.000	30.309,73

■ 35(22)/0,4kV

Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Kích thước(mm) Dimension (DàiRộngxCao)	Giá (VNĐ)	Price (USD)
3D751H4NM1Y1	75	1220x700x1390	151.000.000	6.681,42
3D102H4NM1Y1	100	1480x720x1590	163.000.000	7.212,39
3D162H4NM1Y1	160	1500x820x1690	187.000.000	8.274,34
3D182H4NM1Y1	180	1500x820x1690	210.000.000	9.292,04
3D252H4NM1Y1	250	1605x840x1760	269.000.000	11.902,65
3D322H4NM1Y1	320	1705x880x1810	325.000.000	14.380,53
3D402H4NM1Y1	400	1705x870x1890	379.000.000	16.769,91
3D562H4NM1Y1	560	1895x900x1930	434.000.000	19.203,54
3D632H4NM1Y1	630	1945x900x2030	449.000.000	19.867,26
3D752H4NM1Y1	750	2025x980x2030	477.000.000	21.106,19
3D802H4NM1Y1	800	2025x980x2030	509.000.000	22.522,12
3D103H4NM1Y1	1000	2050x1000x2100	609.000.000	26.946,90
3D123H4NM1Y1	1250	2090x1030x2290	719.000.000	31.814,16

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu

Other specification is manufactured on requirement

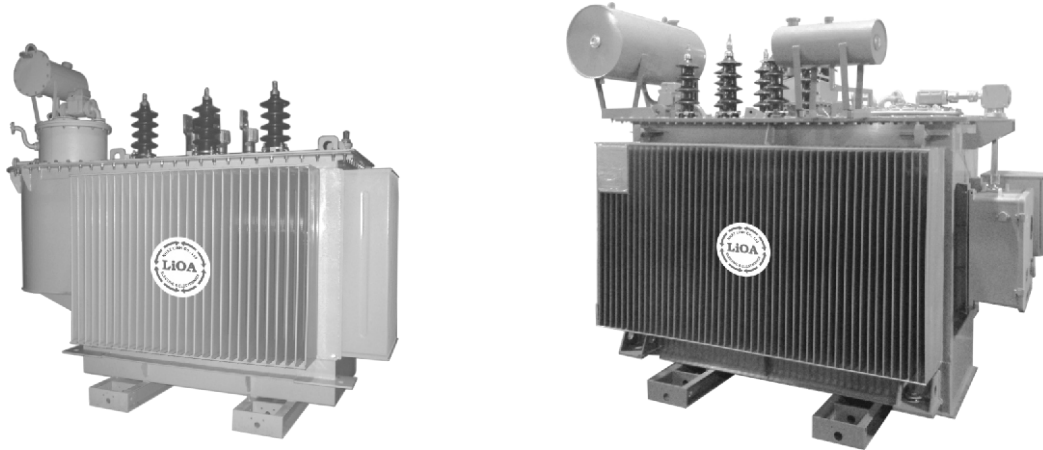
Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước

The design can be changed without prior notice

MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI

STEP VOLTAGE REGULATOR

- Máy điều áp LiOA duy trì sự ổn định của lưới điện thông qua việc nâng lại điện áp bị sụt giảm trong quá trình truyền tải điện.
LiOA Step Voltage Regulator maintain the stabilization of the power network through stepping up the voltage lost during the power transmission.
- Máy điều áp LiOA điều chỉnh điện áp ngay trên mạng lưới trung thế đảm bảo điện áp trung thế trên từng vùng ổn định.
LiOA Step Voltage Regulator regulates medium voltage power line and ensure The stabilization of medium voltage to every remote areas.
- Nhờ tính năng trên của máy điều áp LiOA mà chúng ta giảm được
This outstanding features of LiOA Step Voltage Regulator, we can reduce
 - Thực trạng về hiện tượng điện áp liên tục thay đổi/ *The fact of voltage is always changing*
 - Tổn hao điện năng do sụt áp trong quá trình truyền tải điện/ *The loss of power due to reduced voltage during transmission*
 - Số lần ngắt điện để chỉnh điện áp/ *The frequency of power cut for power switchboard adjustment*
 - Chi phí vận hành mạng truyền tải điện/ *The costs for operating the power transmission network*



MÁY BIẾN ÁP ĐIỆN LỰC TỰ ĐỘNG ỔN ĐỊNH ĐIỆN ÁP AUTOMATIC STABILIZER POWER TRANSFORMER

22 ± 4x 5% / 0.4kV (Dây điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV) / (Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)			
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Giá/ Price (VND)	Cấp điện áp 22/0,4kV 22kV±4x2,5% Cấp điện áp 35/0,4kV 35kV±4x2,5%
3B422C	400	1.054.000.000	46.637,17
3B562C	560	1.108.000.000	49.026,55
3B632C	630	1.148.000.000	50.796,46
3B752C	750	1.240.000.000	54.867,26
3B10022C	1000	1.450.000.000	64.159,29
3B12522C	1250	1.592.000.000	70.442,48

MÁY ĐIỀU ÁP DƯỚI TẢI 3 PHA TỰ NGẪU

3 PHASES STEP VOLTAGE REGULATOR

22 ± 4 x 2,5% / 22kV (Dây điện áp tiêu chuẩn: 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV) / (Standard medium Voltage 6,3kV; 10kV; 15kV; 22kV; 35kV)				
Mã sản phẩm Code	Công suất Capacity (kVA)	Dòng tải Load Current (A)	Giá/ Price (VND)	Cấp điện áp 22/25kV 22kV±6x1,0%;-20x1,0% (22kV±5x1,18%;-17x1,18%) Cấp điện áp 35/ 35kV 35kV±6x1,0%;-20x1,0% (35kV±5x1,18%;-17x1,18%)
3T403T	4.000	100	2.625.000.000	116.150,44
3T603T	6.000	150	2.740.000.000	121.238,94
3T803T	9.000	200	3.120.000.000	138.053,10
3T104T	10.000	250	3.215.000.000	142.256,64
3T114T	11.500	300	3.450.000.000	152.654,87
3T134T	13.500	350	4.358.000.000	192.831,86
3T164T	16.000	400	4.582.000.000	202.743,36

Các loại máy có quy cách khác được sản xuất theo yêu cầu
Kiểu dáng (kích thước, trọng lượng) có thể thay đổi không cần báo trước

Other specification is manufactured on requirement
The design can be changed without prior notice

BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN 06/2024

RECOMMENDED RETAIL PRICE LIST



Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao LiOA

LiOA High-tech

Vĩnh Hưng - Hoàng Mai - Hà Nội

Vinh Hung - Hoang Mai - Hanoi - Vietnam

lioa.com.vn

nhatlinh@lioa.com.vn

06/2024

LiOA

For now & Forever!



2024

<https://kimquang.vn>